

PHỤ LỤC I: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ/trừ/giải ngân đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				Tăng/Giảm (+/-)	Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			
						Tổng số	ODA vay lại	Tổng số	ODA vay lại		
	103	TỔNG SỐ		21.929.040,262	8.871.005,051	1.063.326,047	238.933,000	1.063.326,047	238.933,000	0	
I	89	Dự án thành phố quản lý		20.456.437,476	7.635.320,055	1.004.128,375	238.933,000	985.228,671	238.933,000	-18.899,704	
I.1	20	Dự án quyết toán hoàn thành, quyết toán chi phí thực hiện, đã hoàn thành đang làm thủ tục quyết toán		5.186.472,924	3.944.925,432	0	0	31.855,180	0	31.855,180	
1	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Rào 1	2659/QĐ-UBND, 31/10/2019; 2143/QĐ-UBND, 24/7/2020; 3667/QĐ-UBND, 06/11/2023	2.265.197,934	1.678.654,293762			11.039,000		11.039,000	
2	1	Dự án xây dựng tuyến đường cầu Rào 2 – Nút giao đường Nguyễn Văn Linh.	1469/QĐ-UBND, 06/7/2006; 1861/QĐ-UBND 22/9/2009	291.851,000	171.753,572673			9.684,000		9.684,000	
3	1	Dự án đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng cho Dự án Phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng	1865/QĐ-UBND ngày 07/9/2016; 1278/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 (QT chỉ phí đã thực hiện)	699.880,00	514.008,039513			2.082,737		2.082,737	
4	1	Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức tại ngã tư đường tư đường Tôn Đức Thắng- Máng Nước - Quốc lộ 5	QĐ 724/QĐ-UBND ngày 02/3/2026 (chi phí đã thực hiện)	688.831,00	452.798,130951			777,672		777,672	
5	1	Dự án thành phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ di chuyển các đơn vị Hải quân thuộc Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Khu Bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	847/QĐ-UBND, 24/5/2016; 3111/QĐ-UBND, 05/10/2023; 4746/QĐ-UBND, 16/12/2024; 5349/QĐ-UBND, 30/12/2025 (QT chỉ phí đã thực hiện)	656.345,77	564.855,947716			386,266341		386,266341	
6	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường liên phường với tuyến đường trong khu công nghiệp Nam Trảng Cát	1254/QĐ-UBND, 05/5/2021;1092/QĐ-UBND, 26/4/2023; QĐ 4746/QĐ-UBND ngày 25/11/2025	168.262,60	154.845,679393			518,000		518,000	
7	1	Cải tạo, mở rộng hè đường Bãi Sậy, phường Trại Chuối, quận Hồng Bàng	1903/QĐ-UBND 27/06/2025; 1342/QĐ-UBND 10/07/2023; 34/QĐ-BQLDA, 26/05/2023; 1903/QĐ-UBND, 27/6/2025 (QT hoàn thành)	20.442,354007	20.090,344478			88,000		88,000	
8	1	Cải tạo, mở rộng hè đường Phạm Phú Thứ, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng	1889/QĐ-UBND, 26/06/2025; 1341/QĐ-UBND, 10/07/2023; 19/QĐ-BQLDA, 26/05/2023; 1889/QĐ-UBND, 26/6/2025 (QT hoàn thành)	16.243,796	16.105,102			13,000		13,000	
9	1	Cải tạo tuyến đường An Chân phường Sở Dầu	1490/QĐ-UBND 15/10/2024; 346/QĐ-BQLDA 12/9/2024; 1854/QĐ-UBND, 24/6/2025 (QT hoàn thành)	9.970,011	9.880,399			39,000		39,000	

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				Tăng/Giảm (+/-)	Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			
						Tổng số	ODA vay lại	Tổng số	ODA vay lại		
10	1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục thôn (đoạn từ đình Cao Bộ đến đường 363), xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy	1140/QĐ-UBND ngày 21/3/2025; 41/QĐ-STC, 26/01/2026	3.552,224	3.000,000	0,000		552,224		552,224	
11	1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Kiến Phúc (khu Ngũ Phúc), huyện Kiến Thụy, Hải Phòng. Hạng mục: Sân, thoát nước, nhà bảo vệ, nhà xe, công, tường bao	Số 828/QĐ-UBND ngày 28/02/2025; 2734/QĐ-UBND, 16/6/2025 (QT hoàn thành)	4.093,540	3.196,656791	0,000		748,150		748,150	
12	1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Hải Dương năm 2024, 2025	443/QĐ-UBND ngày 31/01/2026 (QT hoàn thành)	25.677,241809	23.795,571500			1.881,670309		1.881,670309	
13	1	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Văn Nỗ, thị trấn Thanh Miện, đoạn Km0+000 - Km1+250 (từ ngã tư Triệu Nội đến ngõ 6 đường Lê Văn Nỗ)	99/QĐ-STC ngày 30/01/2026	12.688,328	12.439,278			276,4608		276,4608	Nợ phải thu là 27,410 triệu đồng; nợ phải trả là 276,4608 triệu đồng
14	1	Đầu tư xây dựng cầu qua sông Hồng Quang vào thôn Từ Ô, xã Tân Trào	776/QĐ-STC ngày 23/12/2025	3.040,155	3.027,308255			14,544		14,544	Nợ phải thu là 1,697 triệu đồng; nợ phải trả là 73,8567 triệu đồng
15	1	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường THCS Lê Hồng	1986/QĐ-UBND, 19/5/2025; 1495/QĐ-UBND, 16/4/2026	7.142,930	7.125,308000			27,890		27,890	Nợ phải thu là 11,890655 triệu đồng; nợ phải trả là 17,622 triệu đồng
16	1	Dự án Vườn hoa Tràng Cát, quận Hải An	269/QĐ-UBND, 21/01/2025 của UBND quận Hải An; 259/QĐ-STC ngày 25/6/2025 (QT chi phí đã thực hiện)	21.343,968	20.976,0555			190,253		190,253	Nợ phải thu là 2,207 triệu đồng; nợ phải trả là 190,253 triệu đồng
17	1	Dự án vườn hoa Nam Hải, quận Hải An	254/QĐ-STC ngày 25/6/2025	17.097,817511	17.029,163861			68,65365		68,65365	
18	1	Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Hành chính - Chính trị Quận Ngô Quyền	5005/QĐ-UBND, 09/12/2025 (QT hoàn thành)	249.390,942	246.394,2736			2.996,6684		2.996,6684	
19	1	Dự án Xây dựng Trung tâm Văn hoá - Thể thao phường Máy Tơ	74/QĐ-STC, 28/01/2026 (QT hoàn thành)	13.556,447	13.500,000			56,447		56,447	
20	1	Dự án Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường Máy Chai	31/QĐ-STC, 16/01/2026 (QT hoàn thành)	11.864,868402	11.450,307			414,543402		414,543402	
1.2	49	Dự án chuyển tiếp		5.279.181,987	3.647.009,691	765.195,375	0,000	677.345,818	0,000	-87.849,557	
1	1	Dự án ĐTXD mở rộng nghĩa trang nhân dân Phi Liệt, xã Việt Khê	886/QĐ-UBND, 05/4/2023; 4094/QĐ-UBND, 16/10/2025; 1804/QĐ-UBND, 15/5/2026	166.138,731000	162.809,418464	0		1.000,000		1.000,000	
2	1	Dự án dải cây xanh cách ly thuộc khu đường sắt Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng	2322/QĐ-UBND, 09/7/2024	97.470,000	89.958,357874			6.000,000		6.000,000	
3	1	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	1460/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	14.976,000	11.166,804			2.308,000		2.308,000	
4	1	Cải tạo, mở rộng đường Hoàng Ngân, phường Phan Bội Châu (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Tam Bạc)	1843/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	6.982,000	4.149,999			777,000		777,000	
5	1	Phá dỡ nhà lớp học 2 tầng, xây dựng nhà lớp học 3 tầng Trường Mầm non Minh Khai	1809/QĐ-UBND ngày 12/11/2024;	14.990,000	13.199,569			539,000		539,000	
6	1	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Trung học cơ sở Hồng Bàng (cơ sở 2)	228/QĐ-UBND ngày 10/2/2025;	24.932,202	14.525,266			8.320,000		8.320,000	

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ/trả/giải ngân đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				Tăng/Giảm (+/-)	Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			
						Tổng số	ODA vay lại	Tổng số	ODA vay lại		
7	1	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Trại Chuối	1461/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	14.641,000	7.000,000			6.711,000		6.711,000	
8	1	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng Trường Mầm non Phan Bội Châu (cơ sở 2)	Số 1804/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.998,450	10.701,000			4.142,000		4.142,000	
9	1	Trường Trung học cơ sở Hùng Vương; hạng mục: Giải phóng mặt bằng, xây dựng công tường bao	1148 /QĐ-UBND ngày 21/6/2023	14.990,000	13.222,782364			533,000		533,000	
10	1	Tái định cư, xây dựng tuyến đường theo quy hoạch tại khu Kiến Thiết, phường Sở Dầu	1196/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	44.873,000000	5.380,308			25.000,000		25.000,000	
11	1	Dự án Nhà làm việc, hội trường đa chức năng và các công trình phụ trợ Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng	39/QĐ-VKSHP ngày 16/3/2026	39.699,000	1.210,321			10.000,000		10.000,000	
12	1	Xây dựng đường giao thông, hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu dân cư Hồ Sen thị trấn Núi Đồi để bảo vệ nguồn nước ngọt sông Đa Độ huyện Kiến Thụy	2998/QĐ-UBND ngày 19/9/2024; 2674/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	12.500,254	11.264,000	0,000		1.212,000		1.212,000	
13	1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn Đại Trà Hồng, xã Đông Phương - đoạn 1 từ trụ sở Công an đến nhà ông Nhật, đoạn 2 từ nhà ông Ghim đến nhà ông Lanh	2480/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	3.512,494	3.268,931	0,000		128,236		128,236	
14	1	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy	2477/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	883,520	817,014	0,000		66,510		66,510	
15	1	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại Trường Mầm non Thụy Hương, huyện Kiến Thụy	1099/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	2.084,871	1.932,677	0,000		152,190		152,190	
16	1	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy	2479/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	1.772,197	1.645,601	0,000		126,600		126,600	
17	1	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy	1300/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	2.514,145	2.313,740	0,000		200,410		200,410	
18	1	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy	2478/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	1.360,158	1.265,275	0,000		94,880		94,880	
19	1	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Đại Hải, huyện Kiến Thụy	1296/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	1.529,559	1.388,962	0,000		140,600		140,600	
20	1	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại Trường mầm non Đông Phương, huyện Kiến Thụy	2475/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	1.779,509	1.639,851	0,000		139,660		139,660	
21	1	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Du Lễ, huyện Kiến Thụy	2467/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	751,241	690,504	0,000		60,740		60,740	
22	1	Xây dựng nhà vệ sinh Nhà Văn hóa thôn Cẩm La; sửa chữa Nhà Văn hóa thôn Xuân La xã Thanh Sơn	1768/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.678,482	1.501,639	0,000		176,840		176,840	
23	1	Phá dỡ dãy nhà 2 tầng, cải tạo khuôn viên, sửa chữa dãy nhà 2 tầng, 3 tầng và công trình phụ trợ trường mầm non liên cơ thị trấn Núi Đồi	329/NQ-HĐND ngày 05/7/2024	9.608,000	9.000,000	0,000		352,060		352,060	
24	1	Công trình: Xây dựng, cải tạo Công viên phía Đài Liệt sỹ huyện Kiến Thụy	Số 1311/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	4.839,368	3.000,000	0,000		1.800,000		1.800,000	
25	1	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế tại 04 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Nhi, Bệnh viện Phụ sản)	2577/QĐ-UBND, 27/6/2025; 837/QĐ-UBND, 09/3/2026	359.648,000	281.954,48689			64.824,000		64.824,000	
26	1	Dự án Triển khai nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Hải Phòng	3436/QĐ-UBND, 26/9/2024; 1716/QĐ-UBND, 05/5/2026	31.236,300	27.778,46525			1.037,05925		1.037,05925	
27	1	Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, khắc phục tồn tại hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Trường Mầm non Thành Tô và Trường Tiểu học Đông Hải 1	105/QĐ-UBND, 13/01/2025; 1824/QĐ-UBND, 18/5/2026	4.709,439	3.902,072			807,367		807,367	

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ/trả/giải ngân đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				Tăng/Giảm (+/-)	Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			
						Tổng số	ODA vay lại	Tổng số	ODA vay lại		
28	1	Tuyến đường vào trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND phường Đăng Hải	1764/QĐ-UBND, 26/8/2024; 1558/QĐ-UBND, 17/4/2026	19.888,000	16.700,000			3.188,000		3.188,000	
29	1	Đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện (giai đoạn 1)	403/QĐ-UBND; 28/01/2022	397.810,000	369.567,837	0,000		2.000,000		2.000,000	
30	1	xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua khu Công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	4528/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	924.238,000	802.294,847	101.743,408		91.627,087		-10.116,321	
31	1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 403 và đoạn từ đường 403 đến phả Dương Áo (giai đoạn 1)	948/QĐ-UBND, 17/6/2010; 3641/QĐ-UBND, 19/9/2023; 6274/QĐ-UBND, 31/12/2024; 2767/QĐ-UBND, 19/6/2025	225.252,000	184.861,876600	14.000,000		11.000,000		-3.000,000	
32	1	Cải tạo, nâng cấp đường 403 từ phả Dương áo đến kênh Hoà Bình GD 2	1783/QĐ-UBND, 28/6/2018; 3642/QĐ-UBND, 19/9/2023	194.526,000	171.607,100	15.000,000		5.000,000		-10.000,000	
33	1	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	4028/QĐ-UBND, 30/11/2022; 4530/QĐ-UBND, 03/12/2024	437.350,000	400.859,200722	10.200,000		6.600,000		-3.600,000	
34	1	Dự án Xây dựng đoạn đường kết nối Dự án Khu nhà ở xã hội tại số 384 Lê Thánh Tông với đường Lê Thánh Tông	2489/QĐ-UBND, 04/10/2024	31.858,667	26.389,667	5.469,000		3.478,000		-1.991,000	
35	1	Dự án sửa chữa, cải tạo hệ thống thoát nước, vỉa hè và hạ ngầm đường điện tuyến đường Văn Cao (giai đoạn 1)	1510/QĐ-UBND, 19/6/2025	57.443,000	40.400,000	17.043,856		8.543,856		-8.500,000	
36	1	Xây mới dây nhà hiệu bộ, cải tạo hệ thống PCCC dây nhà D, E, công và hạng mục phụ trợ trường THCS Lê Chân	2023/QĐ-UBND, 06/06/2025	35.400,000	10.249,773	22.304,034		19.804,034		-2.500,000	
37	1	Xây mới dây nhà lớp học B2, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	2021/QĐ-UBND, 06/06/2025	40.196,000	12.700,000	27.496,000		23.096,000		-4.400,000	
38	1	Xây dựng dây nhà A, nhà B2, công, nhà bảo vệ trường bao và các hạng mục phụ trợ trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	2022/QĐ-UBND, 06/06/2025	47.500,000	14.600,000	32.900,000		26.900,000		-6.000,000	
39	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư và bãi đỗ xe phục vụ chỉnh trang đô thị khu vực bến xe Niệm Nghĩa cũ	2903/QĐ-UBND, 25/09/2023; 392/QĐ-UBND, 14/02/2025	114.708,736	57.902,000	8.192,000		7.292,000		-900,000	
40	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Khu đô thị Bắc sông Cấm tới đường Khu công nghiệp VSIP sang đảo Vũ Yên	2365/QĐ-UBND, 27/6/2025	1.059.264,529	361.226,935	400.000,000		270.000,000		-130.000,000	
41	1	Đường chống lụt bão Tân Phong - Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy (đoạn từ đường 401 đến đê Biển II)	Số 1748/QĐ-UBND, 24/10/2010; 1637/QĐ-UBND ngày 11/7/2017; 8998/QĐ-UBND ngày 23/9/2020	73.680,000	29.078,802937	2.000,000		0,000		-2.000,000	
42	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 10 (cũ) vào cảng Cá Mát Rỗng huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	899-18/5/2005; 1172-02/7/2007; 1647-17/10/2011	73.046,000	30.763,348	6.000,000		0,000		-6.000,000	
43	1	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Lê Thiện, huyện An Dương	1442/QĐ-UBND, 13/5/2024	35.200,000	23.476,393	5.747,634		4.830,448		-917,186104	
44	1	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Hồng Phong, huyện An Dương	3352/QĐ-UBND, 24/10/2024	29.950,135	23.400,000	6.549,799		3.081,799		-3.468,000	

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ/trả/giải ngân đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				Tăng/Giảm (+/-)	Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			
						Tổng số	ODA vay lại	Tổng số	ODA vay lại		
45	1	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã An Hồng, huyện An Dương	3473/QĐ-UBND, 30/10/2024	32.480,000	26.395,356	6.084,644		3.646,644		-2.438,000	
46	1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học An Hòa - Khu Hà Nhuận (giai đoạn 1)	4742/QĐ-UBND, 05/12/2024	14.093,000	11.277,900	2.815,000		2.126,100		-688,900	
47	1	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Trung học phổ thông An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	1325/QĐ-UBND, 11/4/2025	30.000,000	21.050,000	8.950,000		5.782,698		-3.167,302	
48	1	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kinh Dương, xã Hiệp Cát (giáp sân thể thao)	1853 (09/5/2025)	42.200,000	19.500,000	22.700,000		12.700,000		-10.000,000	
49	1	Đầu tư mở rộng đường dẫn đầu cầu Hàn, đoạn từ đầu cầu Hàn (phía huyện Nam Sách) đến nút giao ĐT.390 và xây dựng tuyến mới nối nút giao ĐT.390 đến QL18 (phần kỹ đầu tư 1/2 quy mô đường theo quy hoạch được duyệt tuyến mới nối nút giao ĐT.390D đến cầu Tân An)	2693 (29/11/2023)	468.000,000	306.021,610	50.000,000		30.000,000		-20.000,000	
I.3	1	Dự án khởi công mới		9.908.233,000	38.054,158	238.933,000	238.933,000	249.590,000	238.933,000	10.657,000	
1	1	Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu (WB)	1446/QĐ-TTg, 30/6/2025 CTĐT; 679/QĐ-UBND 18/02/2026	9.908.233,00	38.054,158183	238.933	238.933	249.590,000	238.933,000	10.657,000	
I.4	19	Dự án chuẩn bị đầu tư		82.549,565	5.330,774	0,000	0,000	26.437,673	0,000	26.437,673	
1	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối cầu Rào 3 đến tuyến đường bộ ven biển, đoạn từ đường Bùi Viện đến đường tỉnh 363	146/QĐ-BQL, 09/3/2026, dự toán CBĐT	12.049,452				3.000,000		3.000,000	
2	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Hồ Sen đến nút giao thông Quán Mau	375/QĐ-BQL, 24/4/2026 dự toán CBĐT	1.018,393				500,000		500,000	
3	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390)	268/QĐ-BQL, 02/4/2026	3.828,930				2.500,000		2.500,000	
4	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09Km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Đoạn từ cao tốc Hà Nội – Hoàn thiện tuyến cao tốc và đoạn kết nối đường tỉnh 353	05/QĐ-BQL, 05/01/2026	7.221,312				2.400,000		2.400,000	
5	1	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Ngũ Phúc và Tân Trào	10-TĐCNP/QĐ-BQLDDCN, 21/4/2026; 665/QĐ-UBND, 0 10/4/2026 (QĐ UB xã Nghi Dương)	4.439,762				800,000		800,000	
6	1	Dự án chỉnh trang sông đảo Hạ Lý từ cầu Thượng Lý đến cầu Tam Bạc phường Hồng Bàng	650/QĐ-BQLDDHT, 07/11/2025	3.117,017	1.260,000			800,000		800,000	
7	1	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại lô A52 phường Vĩnh Niệm quận Lê Chân	2872/QĐ-UBND, 25/11/2022	1.777,911	790,000			457,673		457,673	
8	1	Dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo và xây mới trường Trung học Thái Phiên quận Ngô Quyền	98/QĐ-TTPTQĐQLDA, 02/6/2025	2.625,316	2.402,518			160,000		160,000	

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				Tăng/Giảm (+/-)	Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			
						Tổng số	ODA vay lại	Tổng số	ODA vay lại		
9	1	Dự án ĐTXD trường trung học phổ thông chuyên Trần Phú (GD3)	06-TP3/QĐ-BQLDDHT, 29/7/2025	1.679,148	878,256			320,000		320,000	
10	1	Dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các khối nhà cũ và bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy, Bệnh viện Đa khoa Hải Dương	09-DKHD/QĐ-BQLDDCN, 10/3/2026	5.963,401000				1.000,000		1.000,000	
11	1	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng trên địa bàn phường Đồ Sơn, Phường Nam Đồ Sơn	730/QĐ-BQLDDHT, 08/12/2025	3.282,728				1.500,000		1.500,000	
12	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư tại Phường Hồng Bàng, Hồng An.	330/QĐ-BQLDDCN	5.613,548				2.000,000		2.000,000	
13	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư trên địa bàn Phường Hưng Đạo, Dương Kinh.	743/QĐ-BQLDDHT, 18/12/2025	2.808,204				1.350,000		1.350,000	
14	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư xã Kiến Hải.	731/QĐ-BQLDDHT, 08/12/2025	11.648,284				3.000,000		3.000,000	
15	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại phường An Hải	28/QĐ-BQLDDHT, 12/01/2026; 99/QĐ-UBND, 21/01/2026 (QĐ phường An Hải)	2.592,062				1.000,000		1.000,000	
16	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư tại các phường Kiến An, Phù Liễn	403/QĐ-BQLDDCN, 16/3/2026; 65/QĐ-UBND, 14/01/2026 (QĐ phường Phù Liễn); 192/QĐ-UBND, 19/01/2026 (QĐ phường Kiến An)	7.127,107				2.000,000		2.000,000	
17	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại phường Ngõ Quyền	27/QĐ-BQLDDHT, 12/01/2026	2.646,575				1.500,000		1.500,000	
18	1	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Đền thờ Trình Quốc công Nguyễn Bình Khiêm	01-NBK/QĐ-BQLDDHT, 27/3/2025	170,862				150,000		150,000	
19	1	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích đền Kiếp Bạc	15-KB/QĐ-BQLDDCN, 09/02/2026 30/QĐ-BQLDDCN-KB, 04/6/2026	2.939,552				2.000,000		2.000,000	
II	14	Chương trình Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025		1.472.602,786	1.235.684,996	59.197,672	0	78.097,376		18.899,704	
II.1	4	Dự án quyết toán hoàn thành, quyết toán chi phí thực hiện, đã hoàn thành đang làm thủ tục quyết toán		218.931,358	218.437,075	0	0	2.275,720		2.275,720	
1	1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy	742/QĐ-UBND, 02/3/2026 (QT hoàn thành)	64.335,550992	64.280,872408	0		387,869		387,869	Nợ phải thu là 442,5476 triệu đồng; nợ phải trả là 387,869016 triệu đồng
2	1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	543/QĐ-UBND, 08/02/2026 (QT hoàn thành)	91.916,013	91.482,472	0		479,977		479,977	Nợ phải thu là 46,436 triệu đồng; nợ phải trả là 479,977 triệu đồng
3	1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy	1334/QĐ-UBND, 07/4/2026 (QT hoàn thành)	58.593,206	58.593,206	0		1.363,709		1.363,709	Nợ phải thu là 1.363,709 triệu đồng; nợ phải trả là 1.363,709 triệu đồng
4	1	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thôn Kinh Trục, cải tạo nhà văn hóa các thôn: Lão Phú, Thái Lai thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Phong huyện Kiến Thụy	83/QĐ-STC, 30/01/2026 (QT hoàn thành)	4.086,588	4.080,525	0		44,165		44,165	Nợ phải thu là 38,102 triệu đồng; nợ phải trả là 44.165 triệu đồng

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ trả/giải ngân đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				Tăng/Giảm (+/-)	Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			
						Tổng số	ODA vay lại	Tổng số	ODA vay lại		
II.2	10	Dự án chuyển tiếp		1.253.671,428	1.017.247,921	59.197,672	0	75.821,656		16.623,984	
1	1	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã An Lư	2341/QĐ-UBND, 05/4/2024; 2782/QĐ-UBND, 09/4/2025	111.488,562	87.067,439	0	0	2.000,000		2.000,000	
2	1	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Trung Hà	2342/QĐ-UBND, 05/4/2024	126.243,000	101.544,794179	0	0	4.000,000		4.000,000	
3	1	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Thủy Triều	2343/QĐ-UBND, 05/4/2024; 2783/QĐ-UBND, 09/4/2025	136.638,611	105.330,000	0	0	2.000,000		2.000,000	
4	1	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Lão	2344/QĐ-UBND, 05/4/2024; 2784/QĐ-UBND, 09/4/2025	150.102,255	122.808,029233	0	0	16.000,000		16.000,000	
5	1	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Dương Quan	2345/QĐ-UBND, 05/4/2024	103.134,000	84.184,639629	0	0	5.000,000		5.000,000	
6	1	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Lưu Kỳ	2350/QĐ-UBND, 05/4/2024	129.293,000	100.592,604821	0	0	15.000,000		15.000,000	
7	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trần Dương	4785/QĐ-UBND, 10/9/2024	117.810,000	84.363,764	16.795,000		13.989,984		-2.805,016	
8	1	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Nam Sơn, huyện An Dương	695/QĐ-UBND, 15/3/2024; 3437/QĐ-UBND, 28/10/2024	132.479,000	115.360,188	17.118,812		4.803,812		-12.315,000	
9	1	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã An Đông	697/QĐ-UBND, 15/3/2024; 3436/QĐ-UBND, 28/10/2024	128.729,000	112.996,140	15.732,860		6.744,860		-8.988,000	
10	1	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Đại Bản, huyện An Dương	1181/QĐ-UBND, 17/5/2023; 2691/QĐ-UBND, 19/8/2024	117.754,000	103.000,322	9.551,000		6.283,000		-3.268,000	